

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG BỆNH CẬN THỊ CỦA SINH VIÊN KHOA VẬT LÝ TRỊ LIỆU/PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG

PHẠM THỊ NHUYỄN

Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

TÓM TẮT

Trong những năm gần đây, cận thị trở thành bệnh thường gặp, là nguyên nhân gây giảm thị lực, đứng hàng thứ hai gây tình trạng mù lòa và trở thành nỗi lo lắng của nhiều gia đình. Bệnh cận thị nằm trong danh sách những bệnh trọng tâm của chương trình thị giác 2020 [1], [2].

Nghiên cứu mô tả cắt ngang 221 sinh viên khoa Vật lý trị liệu / Phục hồi chức năng - Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương năm 2013: Tỷ lệ cận thị chung là 51,6%. Trong đó, lớp có tỷ lệ sinh viên cận thị cao nhất là ĐH.VLTL4 (12,2%) và thấp nhất là ĐH.VLTL3 (8,6%). Tỷ lệ cận thị nữ 3.75 lần nam. Hầu hết cận thị do nguyên nhân mắc phải (96,5%) và nguyên nhân do bẩm sinh rất hiếm gặp (3,5%). Độ cận thị chiếm tỷ lệ cao nhất là > 0.25 - 3.0 D (48.87%), rất hiếm sinh viên bị cận ở độ > 3,0 - 6,0 D (2,94%). Hiện tại, có đeo kính: thị lực 10/10 - 6/10 chiếm tỷ lệ cao hơn thị lực 5/10 - 1/10 chiếm tỷ lệ thấp hơn so với không kính. Thử nghiệm đếm ngón tay ở khoảng cách 4 m đến 5 m chiếm tỷ lệ cao nhất.

Từ khóa: đánh giá, thực trạng, cận thị, sinh viên, vật lý trị liệu, phục hồi chức năng, đại học, kỹ thuật, y tế, Hải Dương.

SUMMARY

In recent years, myopia became common diseases, is one of the causes of amblyopia second leading cause of blindness and become anxiety of many families. Patients in the list myopia patients the focus of the vision plan in 2020 [1], [2].

Cross-sectional descriptive study 221 students of Physical Therapy / Rehabilitation - University of Hai Duong Medical Technical 2013: overall rate of myopia was 51.6%. In particular, student class ratio is DH.VLTL4 high myopia (12.2%) and lowest DH.VLTL3 (8.6%). Female ratio 3.75 times male myopia. Most of myopia causes suffering (96.5%) and congenital causes are rare (3.5%). The high rate of myopia is > 0.25 - 3.0 D (48.87%), students rarely have access at > 3.0 to 6.0 D (2.94%). Currently, there are glasses: visual acuity 10/10 - 6/10 accounted for a higher proportion of visual acuity 5/10 - 1/10 proportion lower than uncorrected. Experiment count fingers at a distance of 4 m to 5 m high percentage.

Keywords: review, the current status, myopia, students, physical therapy, rehabilitation, university, technical, medical, Hai Duong.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Cận thị là một tật khúc xạ gây rối loạn chức năng thị giác và chiếm tỷ lệ cao trong nhóm các tật về thị giác và gặp ở mọi lứa tuổi [3], [5]. Người bị cận thị nhìn rõ khi vật gần mắt và nhìn mờ khi vật xa mắt [2], [4]. Xả

hội càng phát triển, trẻ em sớm được tiếp cận với những phương tiện máy móc tiện ích phục vụ việc học tập và nhu cầu giải trí nên số lượng người cận thị ngày càng tăng [3], [5]. Hiện nay, tỷ lệ trẻ em bị cận thị tăng cao và ngày càng trẻ hóa. Theo ước tính của Tổ chức Y tế Thế giới: Trên toàn hành tinh có khoảng trên 800 triệu người bị cận thị [1]. Cận thị làm giảm sức nhìn, làm ảnh hưởng tới khả năng học tập, gây cản trở, khó khăn trong công việc hàng ngày. Cận thị nặng sẽ ảnh hưởng tới sự phát triển của trí tuệ, nếu để bệnh biến chứng nặng có thể thoái hóa võng mạc dẫn tới mù lòa thậm chí di truyền sang thế hệ sau [1].

Tại Việt Nam, cận thị học đường đang rất phổ biến. Riêng ở khu vực thành thị tỷ lệ học sinh bị cận thị là 30%, gấp 2 lần học sinh ngoại thành [4], [2]. Theo điều tra của viện khoa học giáo dục Việt Nam 2009, có gần 25% học sinh bị cận thị, khoảng 15% học sinh cuối cấp tiểu học phải đeo kính do cận thị và càng lên cấp học cao hơn tỷ lệ này càng tăng [4], [6]. Hải Dương cũng là một trong số những tỉnh có tỷ lệ cận thị tăng nhanh [7]. Đã có một số tác giả nghiên cứu về tình trạng cận thị ở học sinh sinh viên (HSSV) Việt Nam, tuy nhiên tại khoa Vật lý trị liệu / Phục hồi chức năng (VLTL/PHCN) của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương vẫn chưa có nghiên cứu (NC) nào được tiến hành. Vì vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: "Đánh giá thực trạng bệnh cận thị của sinh viên khoa VLTL/PHCN - Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương"

Mục tiêu nghiên cứu:

1. Mô tả tình hình mắc cận thị của sinh viên khoa Vật lý trị liệu / Phục hồi chức năng - Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương.
2. Đánh giá tình trạng thị lực của sinh viên khoa Vật lý trị liệu / Phục hồi chức năng - Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. **Địa điểm NC:** khoa VLTL/PHCN - Trường Đại học kỹ thuật y tế Hải Dương

2. **Thời gian NC: 2013**

3. **Đối tượng NC: 221** Sinh viên thuộc 5/6 lớp của khoa VLTL/PHCN trường vào mẫu nghiên cứu, gồm: Đại học (ĐH) VLTL 3, ĐH VLTL 4, ĐH VLTL 5, Cao đẳng (CĐ) VLTL10, CĐ VLTL11. Riêng lớp ĐH.VLTL2 được chọn là điều tra viên (ĐT.V) không tham gia trong đối tượng NC.

4. **Thiết kế NC:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

5. **Các bước tiến hành**

- **Phần chuẩn bị:** Thiết kế bộ câu hỏi, tập huấn điều tra viên thử nghiệm bộ câu hỏi, chỉnh sửa bộ câu hỏi và in ấn bộ câu hỏi.

- **Phần thu thập thông tin:** ĐTV phỏng vấn trực tiếp theo các bộ câu hỏi, sử dụng bảng thị lực Snellen Chart tiến hành kiểm tra thị lực và thu thập số liệu. dưới sự giám sát của giảng viên khoa VLTL/PHCN – Trường đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

- **Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu:** Các thông tin thu thập được là do sự hợp tác giữa đối tượng NC và ĐTV. Các thông tin được giữ bí mật và mã hóa trên máy vi tính. Nghiên cứu được sự đồng ý của SV thuộc đối tượng NC và Trưởng khoa VLTL/PHCN của Trường.

- **Xử lý số liệu:** bằng phần mềm thống kê y học SPSS 16.0. thuật toán được dùng là số lượng (n) và tỷ lệ (%).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Mô tả tình hình mắc cận thị của sinh viên khoa VLTL/PHCN

Bảng 1. Phân bố sinh viên cận thị theo lớp

Lớp	Cận thị		Không cận thị		Tổng số	
	n	%	n	%	n	%
ĐH Vật lý trị liệu 3	19	8,6	23	10,4	42	19,0
ĐH Vật lý trị liệu 4	27	12,2	19	8,6	46	20,8
ĐH Vật lý trị liệu 5	20	9,0	30	13,6	50	22,6
CD Vật lý trị liệu 10	26	11,8	16	7,2	42	19,0
CD Vật lý trị liệu 11	22	10,0	19	8,6	41	18,6
Tổng	114	51,6	107	48,4	221	100

Nhận xét: Tỷ lệ cận thị chung là 51,6%. Trong đó, lớp có tỷ lệ sinh viên cận thị cao nhất là ĐH.VLTL4 (12,2%) và thấp nhất là ĐH.VLTL3 (8,6%).

Bảng 2. Phân bố sinh viên cận thị theo giới tính.

Giới	n	%
Nam	24	21,05
Nữ	90	78,95
Tổng	114	100

Nhận xét: Tỷ lệ cận thị có sự khác biệt giữa nam (21.05%) và nữ (78.95%). Trong đó nữ cao hơn nam 3.75 lần.

Bảng 3. Phân bố sinh viên cận thị theo nguyên nhân.

Nguyên nhân	Tần số	Tỷ lệ %
Bẩm sinh	4	3,5
Mắc phải	110	96,5
Tổng	114	100

Nhận xét: Hầu hết cận thị do nguyên nhân mắc phải (96,5%) và nguyên nhân do bẩm sinh rất hiếm gặp (3,5%).

Bảng 4. Phân bố độ cận thị.

Điốp (D)	Số mắt	%
0 - 0,25	213	48,19
> 0,25 - 3,0	216	48,87
> 3,00 - 6,0	13	2,94
Tổng	442	100

Nhận xét: Độ cận thị chiếm tỷ lệ cao nhất là > 0.25 - 3.0 D (48.87%), rất hiếm sinh viên bị cận ở độ > 3,0 - 6,0 D (2,94%).

2. Đánh giá tình trạng thị lực của sinh viên khoa VLTL/PHCN

Bảng 5. Phân bố thị lực hiện tại (có kính / không có kính).

Thị lực	Số lượng mắt	Tỷ lệ %
10/10	241	54,53
9/10	71	16,06
8/10	56	12,67
7/10	46	10,41
6/10	28	6,33
Tổng	442	100

Nhận xét: Hiện tại, có đeo kính: tất cả sinh viên có thị lực $\geq 6/10$. Không có sinh viên với thị lực < 6 D.

Bảng 6. So sánh thị lực không kính với kính hiện tại

Thị lực	Không đeo kính		Đeo kính hiện tại	
	n	%	n	%
10/10	190	42,99	241	54,53
9/10	59	13,35	71	16,06
8/10	48	10,86	56	12,67
7/10	39	8,82	46	10,41
6/10	23	5,2	28	6,33
5/10	51	11,54	0	0
4/10	12	2,71	0	0
3/10	8	1,81	0	0
2/10	7	1,58	0	0
1/10	5	1,14	0	0
Tổng	442	100	442	100

Nhận xét: Hiện tại, có đeo kính: thị lực 10/10 – 6/10 chiếm tỷ lệ cao hơn và thị lực 5/10 – 1/10 chiếm tỷ lệ thấp hơn so với không kính.

Bảng 7. Thị lực không kính, khoảng cách nhìn bằng đếm ngón tay (ĐNT)

Thị lực	Số lượng	Tỷ lệ %
3 m đến < 4m	1	7,69
4 m đến 5m	8	61,54
> 5m	4	30,77
Tổng	13	100

Nhận xét: Không đeo kính: Thị lực của sinh viên khi ĐNT ở khoảng cách 4 m đến 5m chiếm tỷ lệ cao nhất (61,54%)

BÀN LUẬN

1. Mô tả tình hình mắc cận thị của sinh viên khoa VLTL/PHCN

Tỷ lệ cận thị chung là 51,6%. Trong đó, lớp có tỷ lệ sinh viên cận thị cao nhất là ĐH.VLTL4 (12,2%) và thấp nhất là ĐH.VLTL3 (8,6%). Tỷ lệ cận thị có sự khác biệt giữa nam (21.05%) và nữ (78.95%). Trong đó nữ cao hơn nam 3.75 lần. Hầu hết cận thị do nguyên nhân mắc phải (96,5%) và nguyên nhân do bẩm sinh rất hiếm gặp (3,5%). Độ cận thị chiếm tỷ lệ cao nhất là >0.25 - 3.0 D (48.87%), rất hiếm sinh viên bị cận ở độ >3,0 - 6,0 D (2,94%).

2. Đánh giá tình trạng thị lực của sinh viên khoa VLTL/PHCN

Hiện tại, có đeo kính: thị lực 10/10 – 6/10 chiếm tỷ lệ cao hơn và thị lực 5/10 – 1/10 chiếm tỷ lệ thấp hơn so với không kính. Thử nghiệm đếm ngón tay ở khoảng cách 4 m đến 5m chiếm tỷ lệ cao nhất (61,54%).

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu 221 sinh viên khoa VLTL/PHCN trường ĐH Kỹ thuật y tế Hải Dương năm 2013: Đa số SV bị cận thị. Tỷ lệ cận thị khác nhau giữa các lớp: lớp có tỷ lệ sinh viên cận thị cao nhất là ĐH.VLTL4 và thấp nhất là ĐH.VLTL3. Nữ mắc bệnh cao hơn nam. Hầu hết cận thị do nguyên nhân mắc phải. Độ cận thị chiếm tỷ lệ cao nhất là > 0.25 - 3.0D.

Hiện tại, có đeo kính: thị lực 10/10 – 6/10 chiếm tỷ lệ cao hơn thị lực 5/10 – 1/10 chiếm tỷ lệ thấp hơn so với không kính. Thử nghiệm đếm ngón tay ở khoảng cách 4 m đến 5m chiếm tỷ lệ cao nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ y tế, Mắt Răng-Miệng Tai-Mũi-Họng, Nhà xuất bản y học Hà Nội-1993, trang 58.

2. Bộ y tế (1996), Nhân khoa tập 1, Nhà xuất bản y học và thể dục thể thao Hà Nội, trang 43.

3. Bộ y tế 1993, Nhân khoa tập 2, Nhà xuất bản Y học, trang 22

4. Bộ y tế - Vụ huấn luyện, bảo vệ thị giác ở trẻ em, Chương I, trang 3-4.

5. Phan Dẫn và cộng sự (2007), Nhân khoa giản yếu Tập 1, Tật khúc xạ về phương diện sinh học, Nhà xuất bản Y học, trang 617, 618.

6. Phan Dẫn – Phạm Trọng Văn, Hỏi – Đáp các bệnh về mắt, Cận thị, Nhà xuất bản y học, trang 42.

7. Nguyễn Đức Minh, Viện nghiên cứu giáo dục Việt Nam, hội thảo về tật khúc xạ do Bệnh viện Mắt trung ương tổ chức.